



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	11 – 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 – 52

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự, Hành chính và Đối ngoại
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh Quốc tế
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 52, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 52.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.




Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-01-00231-20-15




Chang Hùng Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		24.971.148.764.502	19.828.855.240.231
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.682.318.422.832	957.162.717.036
Tiền	111		1.682.318.422.832	957.162.717.036
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.750.000.000.000	11.100.023.488.016
Chứng khoán kinh doanh	121		-	23.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	13.750.000.000.000	11.100.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.903.350.949.317	3.809.794.002.288
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	4.002.722.410.391	3.116.906.545.692
Trả trước cho người bán	132		322.145.548.576	409.722.725.814
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	578.622.793.952	283.304.534.384
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(b)	(139.803.602)	(139.803.602)
Hàng tồn kho	140	V.5	4.542.561.255.727	3.876.560.751.360
Hàng tồn kho	141	V.5	4.548.979.611.951	3.882.519.278.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(6.418.356.224)	(5.958.526.918)
Tài sản ngắn hạn khác	150		92.918.136.626	85.314.281.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	46.755.277.114	31.700.457.310
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.162.859.512	53.613.824.221

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		19.177.057.286.185	19.586.255.455.000
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.328.024.695	6.742.857.595
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		123.328.000	545.312.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	6.204.696.695	6.197.545.595
Tài sản cố định	220		8.164.538.064.734	8.729.549.347.732
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.098.941.341.384	8.658.937.515.564
Nguyên giá	222		16.875.140.852.657	16.824.777.629.185
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.776.199.511.273)	(8.165.840.113.621)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	65.596.723.350	70.611.832.168
Nguyên giá	228		174.860.902.553	175.341.470.053
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.264.179.203)	(104.729.637.885)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	59.939.876.285	60.967.035.923
Nguyên giá	231		77.501.658.989	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.561.782.704)	(16.534.623.066)
Tài sản dở dang dài hạn	240		148.353.401.064	158.002.285.957
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	148.353.401.064	158.002.285.957
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.381.036.134.238	10.220.035.050.693
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(b)	9.674.186.706.638	9.609.186.706.638
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(b)	400.369.808.669	400.369.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(b)	(11.820.381.069)	(7.821.464.614)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(a)	300.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		416.861.785.169	410.958.877.100
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	413.008.657.678	387.424.859.768
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	3.853.127.491	23.534.017.332
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		44.148.206.050.687	39.415.110.695.231

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		15.129.893.241.215	12.870.779.480.737
Nợ ngắn hạn	310		15.129.893.241.215	12.870.779.480.737
Phải trả người bán	311	V.12	2.771.034.516.314	3.223.078.473.685
Người mua trả tiền trước	312		52.929.308.032	55.509.701.261
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.13	1.816.091.117.015	599.157.184.017
Phải trả người lao động	314		159.026.039.286	174.859.917.864
Chi phí phải trả	315	V.14	1.470.351.798.977	1.589.775.971.235
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		328.805.116	2.111.168.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.673.544.831.061	1.778.358.243.046
Vay ngắn hạn	320	V.16	5.713.706.000.000	4.875.100.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	6.490.820.519	6.334.876.472
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	466.390.004.895	566.493.944.499
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		29.018.312.809.472	26.544.331.214.494
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	29.018.312.809.472	26.544.331.214.494
Vốn cổ phần	411	V.20	17.416.877.930.000	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(11.644.956.120)	(11.644.956.120)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.762.873.547.354	2.197.757.087.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.850.206.288.238	6.941.341.152.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.329.274.611.814	4.097.346.237.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.520.931.676.424	2.843.994.914.820
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.148.206.050.687	39.415.110.695.231

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.627.644.087.905	13.098.486.203.230	25.663.331.848.038	24.926.264.499.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5.781.893.534	2.193.660.067	49.463.248.312	37.897.414.444
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	13.621.862.194.371	13.096.292.543.163	25.613.868.599.726	24.888.367.085.083
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.011.936.799.453	6.488.419.749.321	12.945.740.860.955	12.635.561.652.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.609.925.394.918	6.607.872.793.842	12.668.127.738.771	12.252.805.433.045
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	277.995.578.655	184.676.760.193	516.142.152.405	354.364.163.859
Chi phí tài chính	22	VI.4	(19.611.799.566)	30.499.322.552	91.935.056.298	28.562.389.383
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		28.356.527.058	15.390.857.326	59.968.730.092	25.717.500.436
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.107.460.973.618	3.184.502.040.016	5.828.140.206.294	5.710.824.145.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	211.102.081.534	207.524.378.287	417.988.919.365	386.236.233.079
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.588.969.717.987	3.370.023.813.180	6.846.205.709.219	6.481.546.829.099
Thu nhập khác	31	VI.7	2.434.016.715	43.495.795.214	61.223.116.790	58.132.326.494
Chi phí khác	32	VI.8	2.508.696.509	5.602.443.602	62.462.041.758	10.120.210.781
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(74.679.794)	37.893.351.612	(1.238.924.968)	48.012.115.713
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.588.895.038.193	3.407.917.164.792	6.844.966.784.251	6.529.558.944.812

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		3.588.895.038.193	3.407.917.164.792	6.844.966.784.251	6.529.558.944.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	623.285.249.425	642.194.409.536	1.174.121.298.878	1.160.669.401.046
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(2.851.881.448)	(1.456.307.226)	19.680.889.841	19.137.360.094
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.968.461.670.216	2.767.179.062.482	5.651.164.595.532	5.349.752.183.672

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.844.966.784.251	6.529.558.944.812
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	708.668.490.507	659.101.952.563
Các khoản dự phòng	03	7.328.864.642	(11.206.472.417)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.612.560.940)	(812.521.706)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.513.217.384)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	2.015.863.689	4.434.171.789
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05	(468.676.974.746)	(327.163.443.977)
Chi phí lãi vay	06	59.968.730.092	25.717.500.436
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	7.151.659.197.495	6.878.116.914.116
Biến động các khoản phải thu	09	(809.001.836.114)	(353.783.713.153)
Biến động hàng tồn kho	10	(666.673.101.348)	77.619.777.127
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(17.797.918.602)	(227.855.963.392)
Biến động chi phí trả trước	12	(40.637.767.653)	11.994.571.960
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	23.488.016	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.806.659.487)	(8.219.013.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(460.339.314.030)	(694.224.469.158)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(668.079.186.733)	(676.242.546.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.472.346.901.544	5.007.405.557.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(266.904.889.603)	(948.560.281.490)
Tiền thu từ/(chi cho) thanh lý tài sản cố định	22	55.526.946.221	(1.218.358.246)
Tiền (chi cho)/thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	23	(2.750.000.000.000)	50.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	24	421.984.000	1.356.216.499
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(65.000.000.000)	(1.841.310.642.119)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	6.607.824.873
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	176.411.221.307	181.494.652.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.849.544.738.075)	(2.551.630.588.272)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	-	(1.138.201.000)
Tiền thu từ đi vay	33	843.776.000.000	2.990.120.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(900.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.741.377.694.000)	(4.353.495.382.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(897.601.694.000)	(2.264.513.583.500)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	725.200.469.469	191.261.385.926
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	957.162.717.036	1.011.235.212.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(44.763.673)	(744.124.933)
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	1.682.318.422.832	1.201.752.473.800

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bệt Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003 Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 10 công ty con và 11 công ty liên kết (1/1/2020: 10 công ty con và 14 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2020	1/1/2020
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2020	1/1/2020
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	63,46%	51,00%
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	Tầng 18, Tháp A, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ sữa, trà và vang	75,30%	75,00%
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods				
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi	56,09%	55,87%
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Km194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Phiêng Luông, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	28,61%	28,49%

b) Các công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			30/6/2020	1/1/2020
Các công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Miraka Holdings Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%	25,00%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Có 8 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần GTNFoods

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

c) Đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trung tâm thu mua sữa tươi:

1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14 – 1, B14 – 2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 5.742 nhân viên (1/1/2020: 5.772 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 2 – 10 năm |

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn xác định | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong kỳ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	542.160.507	501.171.096
Tiền gửi ngân hàng	1.681.776.262.325	956.661.545.940
	1.682.318.422.832	957.162.717.036

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	30.683.949.663	-
Driftwood Dairy Holding Corporation	1.816.878.619	1.868.875.606
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	218.330.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	28.075.300	119.600.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	57.359.439	34.144.154
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	532.224.000	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(139.803.602)	(1.009.926.164)
Tăng dự phòng trong kỳ	-	(39.943.886)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	950.010.334
Số dư cuối kỳ	(139.803.602)	(99.859.716)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi tiền gửi	546.334.246.580	254.068.493.141
Phải thu từ nhân viên	539.483.530	622.798.767
Tạm ứng cho nhân viên	2.084.007.044	3.258.678.200
Ký quỹ ngắn hạn	231.000.000	161.500.000
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	56.231.593	218.673.683
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.647.226.457	15.861.480.319
Phải thu khác	26.730.598.748	9.112.910.274
	578.622.793.952	283.304.534.384

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.704.696.695	1.697.545.595
Phải thu khác	4.500.000.000	4.500.000.000
	6.204.696.695	6.197.545.595

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		13.750.000.000.000	11.100.000.000.000
<hr/>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		300.000.000.000	200.000.000.000
<hr/>			

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2020			1/1/2020			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	66.463.150.000	(*)	-	100,00%	66.463.150.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751	(*)	-	100,00%	464.289.241.751	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.116.682.699.703	(*)	(1.598.149.668)
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	63,46%	551.937.690.646	(*)	-	51,00%	551.937.690.646	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần GTNFoods	75,30%	3.447.331.944.836	(*)	-	75,00%	3.447.331.944.836	(*)	-
		<u>9.674.186.706.638</u>		<u>-</u>		<u>9.609.186.706.638</u>		<u>(1.598.149.668)</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2020			1/1/2020			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Holdings Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	(11.820.381.069)	25,00%	86.830.000.000	(*)	(6.223.314.946)
		<u>400.369.808.669</u>		<u>(11.820.381.069)</u>		<u>400.369.808.669</u>		<u>(6.223.314.946)</u>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		<u>18.300.000.000</u>		<u>-</u>		<u>18.300.000.000</u>		<u>-</u>
		<u>10.092.856.515.307</u>		<u>(11.820.381.069)</u>		<u>10.027.856.515.307</u>		<u>(7.821.464.614)</u>

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(7.821.464.614)	(19.842.623.474)
Tăng dự phòng trong kỳ	(5.597.066.123)	(678.805.368)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.598.149.668	19.842.623.474
Số dư cuối kỳ	(11.820.381.069)	(678.805.368)

5. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	869.958.237.318	-	725.343.304.250	-
Nguyên vật liệu	2.716.689.484.577	(2.393.204.535)	2.128.189.777.650	(2.926.396.042)
Công cụ và dụng cụ	2.351.873.695	-	2.260.586.573	-
Sản phẩm dở dang	38.210.265.660	-	9.601.645.101	-
Thành phẩm	859.687.271.415	(3.959.316.888)	1.000.517.578.788	(3.032.130.876)
Hàng hóa	45.240.372.766	(65.834.801)	8.861.339.123	-
Hàng gửi đi bán	16.842.106.520	-	7.745.046.793	-
	4.548.979.611.951	(6.418.356.224)	3.882.519.278.278	(5.958.526.918)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.958.526.918)	(5.340.501.158)
Tăng dự phòng trong kỳ	(9.636.162.801)	(13.625.283.612)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9.070.358.678	6.774.989.332
Sử dụng dự phòng trong kỳ	105.974.817	41.022.195
Số dư cuối kỳ	(6.418.356.224)	(12.149.773.243)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.351.218.754.150	12.910.856.813.644	937.606.636.520	625.095.424.871	16.824.777.629.185
Tăng trong kỳ	14.164.975.093	80.773.591.767	23.109.096.957	5.852.053.612	123.899.717.429
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.819.741.062	62.192.208.316	3.311.074.904	432.955.091	75.755.979.373
Phân loại lại	2.689.734.274	(2.689.734.274)	-	-	-
Thanh lý/xóa sổ	(1.880.913.623)	(88.485.011.242)	(3.896.365.627)	(55.030.182.838)	(149.292.473.330)
Số dư cuối kỳ	2.376.012.290.956	12.962.647.868.211	960.130.442.754	576.350.250.736	16.875.140.852.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	846.396.138.515	6.366.582.398.734	499.532.745.383	453.328.830.989	8.165.840.113.621
Khấu hao trong kỳ	52.169.232.593	585.103.974.799	41.368.950.836	23.586.052.783	702.228.211.011
Tăng khác	-	405.617	444.444	-	850.061
Phân loại lại	1.013.131.341	(1.013.131.341)	-	-	-
Thanh lý/xóa sổ	(1.473.654.579)	(33.102.384.615)	(2.267.816.394)	(55.025.807.832)	(91.869.663.420)
Số dư cuối kỳ	898.104.847.870	6.917.571.263.194	538.634.324.269	421.889.075.940	8.776.199.511.273
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.504.822.615.635	6.544.274.414.910	438.073.891.137	171.766.593.882	8.658.937.515.564
Số dư cuối kỳ	1.477.907.443.086	6.045.076.605.017	421.496.118.485	154.461.174.796	8.098.941.341.384

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 2.453.410 triệu VND (1/1/2020: 2.063.567 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	117.758.904.944	175.341.470.053
Tăng trong kỳ	-	398.011.040	398.011.040
Thanh lý/xóa sổ	-	(878.578.540)	(878.578.540)
Số dư cuối kỳ	57.582.565.109	117.278.337.444	174.860.902.553
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	93.121.568.699	104.729.637.885
Khấu hao trong kỳ	-	5.413.119.858	5.413.119.858
Thanh lý/xóa sổ	-	(878.578.540)	(878.578.540)
Số dư cuối kỳ	11.608.069.186	97.656.110.017	109.264.179.203
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	24.637.336.245	70.611.832.168
Số dư cuối kỳ	45.974.495.923	19.622.227.427	65.596.723.350

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 57.578 triệu VND (1/1/2020: 55.826 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	38.884.288.170	469.928.364	38.147.442.455	77.501.658.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.025.860.377	469.928.364	11.038.834.325	16.534.623.066
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	-	630.381.186	1.027.159.638
Số dư cuối kỳ	5.422.638.829	469.928.364	11.669.215.511	17.561.782.704
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	33.858.427.793	-	27.108.608.130	60.967.035.923
Số dư cuối kỳ	33.461.649.341	-	26.478.226.944	59.939.876.285

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 470 triệu VND (1/1/2020: 470 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	158.002.285.957	275.020.774.555
Tăng trong kỳ	66.140.726.871	593.357.295.134
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(75.755.979.373)	(217.098.081.134)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(468.870.000)
Giảm khác	(33.632.391)	(68.401.514)
Số dư cuối kỳ	148.353.401.064	650.742.717.041

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	32.587.030.836	37.118.350.865
Nhà máy Sữa Bình Định	19.741.679.697	25.026.902.205
Các công trình khác	43.944.961.179	43.777.303.535
	148.353.401.064	158.002.285.957

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	21.200.317.975	9.538.009.172
Quảng cáo	1.132.728.778	2.819.866.227
Bảo trì máy	21.051.518	101.029.555
Thuê hoạt động	7.709.572.730	5.271.685.508
Vật liệu, công cụ và dụng cụ	8.192.878.047	4.036.633.172
Cải tạo, sửa chữa lớn	4.240.805.723	8.718.925.773
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.257.922.343	1.214.307.903
	46.755.277.114	31.700.457.310

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	205.841.527.310	136.283.131.359	45.300.201.099	387.424.859.768
Tăng trong kỳ	499.933.100	81.801.325.710	5.094.235.403	87.395.494.213
Phân bổ trong kỳ	(3.040.645.564)	(44.782.910.668)	(13.988.140.071)	(61.811.696.303)
Số dư cuối kỳ	203.300.814.846	173.301.546.401	36.406.296.431	413.008.657.678

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	866.364.466	424.139.024
Chi phí phải trả và dự phòng	2.986.763.025	23.109.878.308
	3.853.127.491	23.534.017.332

12. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	252.974.283.040	252.974.283.040	309.230.151.630	309.230.151.630
Các nhà cung cấp khác	2.518.060.233.274	2.518.060.233.274	2.913.848.322.055	2.913.848.322.055
	2.771.034.516.314	2.771.034.516.314	3.223.078.473.685	3.223.078.473.685

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty con		
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	89.925.298.480	12.593.281.086
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	58.161.115.878	69.728.083.242
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	19.366.264.800	14.291.904.900
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	17.972.764.650	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	605.430.000	690.060.000
Các công ty liên kết		
Miraka Holdings Limited	78.201.718.020	-
Công ty Cổ phần APIS	14.005.377.828	12.521.521.944
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	3.238.394.728	2.406.761.280
Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.129.840	-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2020	Phải nộp	Đã nộp	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	132.498.697.408	1.161.755.214.048	(657.383.355.579)	636.870.555.877
Thuế nhập khẩu	7.128.920.841	81.802.656.025	(74.350.737.686)	14.580.839.180
Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.290.449.035	1.174.121.298.878	(460.339.314.030)	1.158.072.433.883
Thuế thu nhập cá nhân	13.352.313.548	183.677.972.876	(191.261.806.169)	5.768.480.255
Thuế khác	1.886.803.185	8.944.739.459	(10.032.734.824)	798.807.820
	599.157.184.017	2.610.301.881.286	(1.393.367.948.288)	1.816.091.117.015

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	786.071.549.283	762.945.217.493
Chi phí quảng cáo	346.008.756.866	520.279.675.672
Chi phí vận chuyển	80.373.031.420	80.462.406.538
Chi phí thuê	43.846.528.820	11.421.374.844
Chi phí nhân công thuê ngoài	64.647.544.711	75.439.919.727
Chi phí bảo trì và sửa chữa	23.523.283.072	20.974.135.952
Chi phí lãi vay	63.391.465.000	20.229.394.395
Chi phí nhiên liệu	5.452.019.709	8.880.609.260
Chi phí phải trả khác	57.037.620.096	89.143.237.354
	1.470.351.798.977	1.589.775.971.235

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.612.066.541.000	1.741.377.694.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	46.018.504.503	21.269.886.407
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.016.352.160	2.904.299.000
Phải trả ngắn hạn khác	14.443.433.398	12.806.363.639
	2.673.544.831.061	1.778.358.243.046

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020 VND	Tăng thêm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2020 VND
Ngân hàng of Tokyo – Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (i)	2.554.200.000.000	743.776.000.000	(5.170.000.000)	3.292.806.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay USD (ii)	2.320.900.000.000	-	-	2.320.900.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam				
▪ Khoản vay VND (iii)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	4.875.100.000.000	843.776.000.000	(5.170.000.000)	5.713.706.000.000

- (i) Các khoản vay này có thời hạn từ 7 – 12 tháng và không có đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có thời hạn 12 tháng và không có đảm bảo.
- (iii) Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và không có đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.453.201.191	4.654.637.561
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	2.037.619.328	1.680.238.911
	6.490.820.519	6.334.876.472

(*) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	4.654.637.561	4.502.303.315
Tăng trong kỳ	3.021.253.431	1.203.815.768
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.965.580.434)	(1.601.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(257.109.367)	(136.708.245)
Số dư cuối kỳ	4.453.201.191	3.968.410.838

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	566.493.944.499	502.448.397.758
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	565.116.459.554	534.975.218.367
Sử dụng trong kỳ	(665.220.399.158)	(680.529.827.436)
Số dư cuối kỳ	466.390.004.895	356.893.788.689

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	17.416.877.930.000	(10.485.707.360)	1.189.241.088.198	6.709.433.765.494	25.305.067.076.332
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.138.201.000)	-	-	(1.138.201.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.349.752.183.672	5.349.752.183.672
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	534.975.218.367	(534.975.218.367)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(534.975.218.367)	(534.975.218.367)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	(2.612.087.527.500)	(2.612.087.527.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	17.416.877.930.000	(11.623.908.360)	1.724.216.306.565	8.377.147.984.932	27.506.618.313.137
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(21.047.760)	-	-	(21.047.760)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.735.407.812.352	4.735.407.812.352
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	473.540.781.235	(473.540.781.235)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(473.540.781.235)	(473.540.781.235)
Cổ tức	-	-	-	(5.224.133.082.000)	(5.224.133.082.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	17.416.877.930.000	(11.644.956.120)	2.197.757.087.800	6.941.341.152.814	26.544.331.214.494
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.651.164.595.532	5.651.164.595.532
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	565.116.459.554	(565.116.459.554)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(565.116.459.554)	(565.116.459.554)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	(2.612.066.541.000)	(2.612.066.541.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.416.877.930.000	(11.644.956.120)	2.762.873.547.354	8.850.206.288.238	29.018.312.809.472

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.741.687.793	17.416.877.930.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(310.099)	(11.644.956.120)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.741.377.694	17.405.232.973.880

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.270.638.350.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	11.146.239.580.000	64,00%
	17.416.877.930.000	100,00%

21. Cổ tức

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2019 với tổng số tiền là 2.612.067 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2019) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 2.612.088 triệu VND (1.500 VND/cổ phiếu cho phần còn lại của năm 2018)).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	116.850,80	2.700.421.988	18.300.184,98	423.100.276.738
▪ EUR	28.868,97	741.066.749	770,07	19.832.383
		3.441.488.737		423.120.109.121

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	25.375.291.405.240	24.535.264.045.749
▪ Bán hàng hóa	231.964.110.197	325.843.296.895
▪ Các dịch vụ khác	16.175.920.600	22.843.791.710
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	4.154.151.054	5.901.211.381
▪ Doanh thu khác	35.746.260.947	36.412.153.792
	25.663.331.848.038	24.926.264.499.527
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	39.873.066.762	34.806.291.034
▪ Hàng bán bị trả lại	9.590.181.550	3.091.123.410
	49.463.248.312	37.897.414.444
Doanh thu thuần	25.613.868.599.726	24.888.367.085.083

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	219.106.043.541	212.773.698.256
Driftwood Dairy Holding Corporation	3.417.474.836	2.650.378.151
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.459.874.050	1.372.645.570
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	531.858.608	30.457.827.927
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	483.840.000	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	145.700.000	490.000
Tổng doanh thu với các công ty con	225.144.791.035	247.255.039.904
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	165.953.750	144.203.750

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	12.627.614.873.939	12.212.385.171.539
▪ Hàng hoá đã bán	206.313.717.271	293.854.544.427
▪ Giá vốn hàng khuyến mãi	107.674.053.847	116.588.375.101
▪ Dịch vụ khác	2.545.252.137	2.773.481.663
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	1.027.159.638	3.109.785.028
▪ Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	565.804.123	6.850.294.280
	12.945.740.860.955	12.635.561.652.038

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	468.676.974.746	327.163.443.977
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.413.472.705	16.397.530.042
Lãi thanh lý chứng khoán đầu tư	-	1.523.144.012
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.051.704.954	9.280.045.828
	516.142.152.405	354.364.163.859

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.968.730.092	25.717.500.436
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	118.465.338	114.975.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.166.643.211	14.787.448.201
Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	3.998.916.455	(19.163.818.106)
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	10.659.803.555	7.062.534.776
Chi phí tài chính hác	22.497.647	43.748.461
	91.935.056.298	28.562.389.383

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	4.380.479.681.532	4.036.474.475.985
Chi phí nhân viên	187.810.065.533	175.798.658.971
Chi phí nguyên vật liệu	27.453.879.393	26.311.102.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.939.026.763	34.207.546.410
Chi phí khấu hao	11.197.801.363	11.948.051.719
Chi phí bảo hành	15.744.958.172	15.743.961.550
Chi phí vận chuyển	286.495.293.755	269.387.220.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.754.462.088	243.863.478.021
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	589.265.037.695	897.089.649.673
	5.828.140.206.294	5.710.824.145.343

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	171.337.372.533	152.612.371.674
Chi phí vật liệu quản lý	15.287.277.750	16.446.794.914
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.962.726.477	3.303.673.266
Chi phí khấu hao	29.506.510.630	32.233.887.862
Thuế, phí và lệ phí	6.404.270.519	5.858.869.925
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	2.764.144.064	1.108.976.409
Chi phí vận chuyển	20.261.488.509	22.027.558.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.349.016.809	93.511.169.499
Chi phí nhập hàng	13.965.233.782	13.635.549.839
Công tác phí	16.333.861.627	21.856.298.746
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.498.688.761	2.486.183.974
Chi phí khác	25.318.327.904	21.154.898.042
	417.988.919.365	386.236.233.079

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	56.579.929.713	1.362.544.972
Bồi thường nhận từ các bên khác	3.056.210.717	3.336.304.004
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	40.000.000.000
Các khoản thuế được hoàn	-	4.532.009.470
Thu nhập khác	1.586.976.360	8.901.468.048
	61.223.116.790	58.132.326.494

8. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý và xóa sổ	57.422.809.910	4.445.605.650
Chi phí khác	5.039.231.848	5.674.605.131
	62.462.041.758	10.120.210.781

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.302.433.408.048	10.852.579.564.874
Chi phí nhân công	788.602.868.025	727.952.354.739
Chi phí khấu hao và phân bổ	704.123.060.184	655.650.801.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.508.128.604	1.010.589.393.258
Chi phí khác	5.229.353.001.966	5.196.088.000.432

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế hiện hành	1.174.121.298.878	1.160.669.401.046
<i>Trong đó: (giảm)/tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	(2.455.656.916)	87.307.107.481
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.680.889.841	19.137.360.094
Chi phí thuế thu nhập	1.193.802.188.719	1.179.806.761.140

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.844.966.784.251	6.529.558.944.812
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.368.993.356.850	1.305.911.788.962
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(27.087.469.573)	(17.297.972.072)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.452.754.370	5.066.006.114
Ưu đãi thuế	(146.809.457.787)	(186.205.576.184)
Thay đổi thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (Giảm)/tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	(2.455.656.916)	87.307.107.481
	1.193.802.188.719	1.179.806.761.140

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán tài sản cố định	-	876.130.744
		Mua hàng hóa	805.552.614.080	750.445.363.344
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	224.049.521.600	128.395.973.100
		Góp vốn	65.000.000.000	235.000.000.000
		Bán tài sản cố định	-	13.636.363
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	7.099.000.000	8.704.200.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	-	74.933.788.264
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Góp vốn	-	205.937.348.100
Vinamilk Europe Spóстка Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	338.774.807.654	188.634.794.400
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	139.790.737.350	-
Miraka Holdings Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	261.870.947.115	71.979.909.120
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	43.915.439.760	48.421.928.450
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	9.068.738.207	6.009.995.184
Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	18.468.400	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Cổ tức	940.595.752.500	940.595.752.500
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Lương và thù lao	94.017.052.691	71.216.720.794

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	23.162.948.311.088	22.603.913.099.033	2.450.920.288.638	2.284.453.986.050	25.613.868.599.726	24.888.367.085.083
Giá vốn hàng bán	(11.995.321.327.564)	(11.752.163.532.906)	(950.419.533.391)	(883.398.119.132)	(12.945.740.860.955)	(12.635.561.652.038)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	11.167.626.983.524	10.851.749.566.127	1.500.500.755.247	1.401.055.866.918	12.668.127.738.771	12.252.805.433.045

Ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc